TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V H** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ – ST.
Ngày 13 tháng 8 năm 2019.
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V H, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Quang.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Khoa và bà Trần Thị Thu Thủy.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Phương Giang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện VH, tỉnh Sơn La.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VH *tham gia phiên toà:* Ông Đặng Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VH, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2019/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc Xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/ QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Sùng Y S**. Sinh năm 1990.
Địa chỉ: Bản B N 1, xã VH, huyện VH, tỉnh Sơn La. Có mặt.
2. Bị đơn: Anh **Giàng A S**. Sinh năm 1987.
Địa chỉ: Bản B N 1, xã VH, huyện VH, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, chị Sùng Y S: Chị và anh Giàng A S tự nguyện tìm hiểu. Ngày 14/9/2015 đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện VH, tỉnh Sơn La. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do tính tình không hợp, anh S thường xuyên rượu chè, bê tha rồi về nhà đánh đập vợ, không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Anh chị được gia đình nhiều lần hòa giải, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn, vợ chồng đã ly thân từ được 01 năm nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ly hôn anh Giàng A S.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có 02 con chung: Cháu Giàng A D, sinh ngày 15/9/2012 và cháu Giàng A M, sinh ngày 16/8/2014. Chị Sùng Y S và anh Giàng A S thỏa thuận để anh Giàng A S được quyền nuôi cả hai con Giàng A D và Giàng A M đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị cho

rằng vì không hiểu biết pháp luật, anh S lại dọa dẫm, nên tại phiên hòa giải đã đồng ý để cho anh Giàng A S nuôi cả hai con. Tại phiên tòa hôm nay, nghe HĐXX giải thích, chị tha thiết đề nghị HĐXX cho chị được nuôi một con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị Sùng Y S và anh Giàng A S có tạo dựng được một số tài sản gồm: 01 nhà xây 03 gian, lợp Pro – xi măng, 01 máy khâu đã cũ, 01 tủ tường 03 buồng và 01 hòm gỗ. Chị Sùng Y S tự nguyện để lại toàn bộ tài sản trên cho anh Giàng A S quản lý, sử dụng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Cuối cùng, nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét cho chị được ly hôn anh Giàng A S, đề nghị được nuôi một con chung và chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản chung.

- *Ý kiến của bị đơn, anh Giàng A S trình bày:* Anh thừa nhận tự nguyện tìm hiểu, chung sống như vợ chồng từ năm 2011, đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn với chị Sùng Y S. Sau khi kết hôn, do không hợp tính tình, hai vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn, không thể kéo dài đời sống chung. Tuy nhiên, do phải chi phí cho việc cưới hỏi theo phong tục người Mông, anh đã chi hết số tiền 20.000.000 đồng. Do vậy, nếu chị Sùng Y S xin ly hôn, anh đề nghị HĐXX buộc chị Sùng Y S phải bồi thường cho anh số tiền trên.

Về con chung: Anh cho rằng chị Sùng Y S bỏ nhà đi về nhà bố mẹ đẻ, nên không có quyền nuôi con, anh đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu chị Sùng Y S cấp dưỡng nuôi một con theo khả năng kinh tế.

Về tài sản chung và nợ chung: Nhất trí như chị Sùng Y S trình bày, không có ý kiến gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VH phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án đến khi công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi đảm bảo đầy đủ, khách quan những vấn đề cần giải quyết. Những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh giấy triệu tập của Tòa án và tham gia tất cả các giai đoạn, công việc của quá trình chuẩn bị xét xử và tham gia phiên tòa. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ và qua việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị áp dụng điều 28, điều 35, điều 146, 147 BLTTDS; điều 51; điều 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 25, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

+ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Sùng Y S, xử cho chị Sùng Y S được ly hôn anh Giàng A S.

+ Không chấp nhận yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000 đồng của anh Giàng A S đối với chị Sùng Y S.

+ Chấp nhận đề nghị của chị Sùng Y S: Giao cháu Giàng A M, sinh ngày 16/8/2014 cho chị Sùng Y S nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Giàng A D, sinh ngày 15/9/2012 cho anh Giàng A S nuôi dưỡng giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia. Không ai được cản trở quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con.

+ Ghi nhận sự tự thỏa thuận tại phiên hòa giải của các đương sự: Giao toàn bộ tài sản gồm 01 nhà xây 03 gian, lợp Pro – xi măng, 01 máy khâu đã cũ, 01 tủ tường 03 buồng và 01 hòm gỗ cho anh Giàng A S quản lý, sử dụng.

+ Chị Sùng Y S phải chịu án phí xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Sùng Y S và anh Giàng A S tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, sống ly thân một thời gian dài. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Sùng Y S.

Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu đòi bồi thường theo phong tục của người Mông số tiền 20.000.000 đồng của anh Giàng A S đối với chị Sùng Y S là không có căn cứ, do vậy, không chấp nhận yêu cầu của anh Giàng A S.

[2]*Về con chung:* Tại phiên hòa giải, các đương sự thỏa thuận giao cả hai cháu cho anh Giàng A S chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, chị Sùng Y S cho rằng vì không hiểu biết pháp luật, anh Giàng A S lại dọa đánh, nên đã đồng ý để cho anh Giàng A S nuôi cả hai con. Sau khi nghe HĐXX giải thích, chị tha thiết đề nghị HĐXX cho chị được nuôi một con chung. HĐXX xét thấy, đây là yêu cầu chính đáng, thể hiện tình cảm của mẹ với các con, do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị Sùng Y S, giao cháu Giàng A M cho chị Sùng Y S nuôi dưỡng, giáo dục.

[3] *Về tài sản chung*: Các đương sự đã tự thỏa thuận tại phiên hòa giải. Tại phiên tòa, chị Sùng Y S không có ý kiến gì bổ sung, theo đó, chị Sùng Y S để lại toàn bộ tài sản gồm 01 nhà xây 03 gian, lợp Pro – xi măng, 01 máy khâu đã cũ, 01 tủ tường 03 buồng và 01 hòm gỗ cho anh Giàng A S quản lý sử dụng. Xét thấy đây là thỏa thuận đúng quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cần ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[4]*Về nợ chung:* Không có, không đặt vấn đề giải quyết.

[5] *Về án phí:* Nguyên đơn, chị Sùng Y S khởi kiện phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 146, khoản 4 điều 147 BLTTDS; khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 58; khoản 1, 2 điều 81; khoản 1,3 điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 25, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Sùng Y S được ly hôn anh Giàng A S.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường 20.000.000 đồng tiền phong tục cưới hỏi của người Mông của anh Giàng A S đối với chị Sùng Y S.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Sùng Y S: Giao cháu Giàng A M, sinh ngày 16/8/2014 cho chị Sùng Y S nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Giàng A D, sinh ngày 15/9/2012 cho anh Giàng A S nuôi dưỡng giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia. Không ai được cản trở quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau: Giao toàn bộ tài sản gồm 01 nhà xây 03 gian, lợp Pro – xi măng, 01 máy khâu đã cũ, 01 tủ tường 03 buồng và 01 hòm gỗ cho anh Giàng A S quản lý, sử dụng.

4. Về nợ chung: Không có, không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về án phí: Chị Sùng Y S chịu án phí xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào dự phí xin ly hôn là 300.000 đồng, tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001065 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VH.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm.

Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán - chủ tọa**	**Hội thẩm nhân dân**
Trần Đức Khoa	**Nguyễn Đăng Quang**	**Trần Thị Thu Thủy**

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS VH;
- THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đăng Quang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viêncủa Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3

năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: